CHỨNG THƯ KIỂM TOÁN.

BAKER TILLY A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0221/18/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 01 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1182-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**412.620.711.483**	**392.268.788.464**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**17.862.092.511**	**54.995.857.156**
1.	Tiền	111		17.862.092.511	38.870.732.156
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	16.125.125.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**91.023.691.389**	**142.744.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	91.023.691.389	142.744.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**151.434.902.435**	**104.381.717.434**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	140.264.617.963	98.086.392.238
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.080.078.710	354.571.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.384.473.902	8.881.880.328
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6, V.17	(1.294.268.140)	(2.941.126.632)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**141.870.567.526**	**81.826.829.529**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	141.870.567.526	81.826.829.529
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.429.457.622**	**8.320.384.345**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	387.589.364	297.087.270
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.041.231.103	7.882.102.538
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	637.155	141.194.537
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**231.196.924.656**	**207.554.273.457**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**63.667.065.602**	**51.998.662.570**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	63.667.065.602	51.998.662.570
-	*Nguyên giá*	*222*		*143.902.402.367*	*124.915.973.246*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(80.235.336.765)*	*(72.917.310.676)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*164.800.000*	*164.800.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(164.800.000)*	*(164.800.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**72.710.713.499**	**54.995.821.949**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	17.058.831.352	17.058.831.352
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(2.848.117.853)	(4.063.009.403)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		58.500.000.000	42.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**94.819.145.555**	**100.559.788.938**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	94.819.145.555	100.559.788.938
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**643.817.636.139**	**599.823.061.921**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**314.321.799.015**	**284.773.295.980**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**314.321.799.015**	**284.773.295.980**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	38.726.245.655	20.064.215.157
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.733.790.682	2.075.414.314
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.166.627.296	1.856.610.289
4.	Phải trả người lao động	314	V.12	10.100.231.957	11.656.489.854
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	326.475.398	195.602.364
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.610.897.472	2.297.518.651
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	256.657.530.555	246.627.445.351
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**329.495.837.124**	**315.049.765.941**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**329.495.837.124**	**315.049.765.941**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	244.305.960.000	244.305.960.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.305.960.000*	*244.305.960.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	86.242.518.451	86.242.518.451
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.16	(40.632.476.860)	(40.632.476.860)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	39.579.835.533	25.133.764.350
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.817.119.874*	*3.872.262.879*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*35.762.715.659*	*21.261.501.471*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**643.817.636.139**	**599.823.061.921**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Tôn Thị Hồng Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	735.337.164.685	702.107.381.535
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	735.337.164.685	702.107.381.535
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	674.064.403.180	649.997.979.594
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.272.761.505	52.109.401.941
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.374.446.398	11.918.495.486
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	4.807.583.146	10.093.541.756
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.094.860.736	3.722.034.250
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.889.355.021	12.577.232.022
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.248.222.243	19.851.761.373
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.702.047.493	21.505.362.276
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	5.262.094.725	4.991.097.011
13.	Chi phí khác	32		58.542.778	51.119.912
14.	Lợi nhuận khác	40		5.203.551.947	4.939.977.099
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.905.599.440	26.445.339.375
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	7.542.883.781	5.183.837.903
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.362.715.659	21.261.501.472
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.362.715.659	21.261.501.472
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.381	1.000
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.381	1.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Tôn Thị Hồng Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***36.905.599.440***	***26.445.339.375***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	9.184.326.577	10.727.925.457
-	Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	(1.214.891.550)	667.310.313
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	171.830.217	801.743.481
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(12.133.612.087)	(9.856.624.179)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.094.860.736	3.722.034.250
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***38.008.113.333***	***32.507.728.697***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.450.436.929)	(2.473.251.288)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.043.737.998)	35.449.545.643
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		47.512.590.414	(13.396.407.495)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.650.141.289	6.281.268.606
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.13, VI.4	(4.963.551.338)	(3.765.184.152)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(4.744.609.507)	(4.389.912.501)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(54.031.490.736)***	***50.213.787.510***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(25.429.931.063)	(12.229.805.650)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7	590.000.000	1.595.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(185.523.691.389)	(259.001.396.605)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	220.744.000.000	140.385.174.383
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	11.182.963.414	4.697.942.464
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***21.563.340.962***	***(121.553.085.408)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.15	453.457.455.834	407.604.496.888
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(443.461.689.113)	(349.963.108.582)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14, V.16	(14.713.788.800)	(13.883.942.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.718.022.079)***	***43.757.445.906***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(37.186.171.853)**	**(27.581.851.992)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**54.995.857.156**	**82.364.036.940**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.407.208	213.672.209
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**17.862.092.511**	**54.995.857.156**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Tôn Thị Hồng Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc